ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 15931 /QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 28 tháng 8 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực lưu trữ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Lưu trữ ngày 21/6/2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19/6/2023; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá ngày 10/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 128/2026/NĐ-CP ngày 06/4/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 44/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 95/2025/QH15 và Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Quyết định số 765/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu sử dụng ngân sách nhà nước thuộc ngành, lĩnh vực Nội vụ;

Căn cứ Thông tư số 15/2011/TT-BNV ngày 11/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định định mức kinh tế - kỹ thuật vệ sinh kho bảo quản tài liệu lưu trữ và vệ sinh tài liệu lưu trữ nền giấy;

Căn cứ Thông tư số 08/2012/TT-BNV ngày 26/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định định mức kinh tế - kỹ thuật lập danh mục tài liệu hạn chế sử dụng của một phông lưu trữ và phục vụ độc giả tại Phòng đọc;

Căn cứ Thông tư số 10/2012/TT-BNV ngày 14/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định định mức kinh tế - kỹ thuật xử lý tài liệu hết giá trị;

Căn cứ Thông tư số 04/2014/TT-BNV ngày 23/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định định mức kinh tế - kỹ thuật tạo lập cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BNV ngày 23/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định định mức kinh tế - kỹ thuật giải mật tài liệu lưu trữ;

Căn cứ Thông tư số 12/2014/TT-BNV ngày 28/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định định mức kinh tế - kỹ thuật bồi nền tài liệu giấy bằng phương pháp thủ công;

Căn cứ Thông tư số 08/2023/TT-BNV ngày 31/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Lưu trữ;

Căn cứ Thông tư số 16/2023/TT-BNV ngày 15/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định định mức kinh tế - kỹ thuật chỉnh lý tài liệu nền giấy;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Quyết định số 2184/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực lưu trữ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 8650/TTr-SNV ngày 10/8/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực lưu trữ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh gồm các nội dung như sau:

1. Giá dịch vụ chỉnh lý tài liệu nền giấy (*Phụ lục I kèm theo*).

2. Giá dịch vụ xử lý tài liệu hết giá trị (*Phụ lục II kèm theo*).

3. Giá dịch vụ tạo lập cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ (*Phụ lục III kèm theo*).

4. Giá dịch vụ vệ sinh kho bảo quản tài liệu lưu trữ và vệ sinh tài liệu lưu trữ nền giấy (*Phụ lục IV kèm theo*).

5. Giá dịch vụ lập danh mục tài liệu hạn chế sử dụng của một phông lưu trữ (*Phụ lục V kèm theo*).

6. Giá dịch vụ bồi nền tài liệu giấy bằng phương pháp thủ công (*Phụ lục VI kèm theo*).

7. Giá dịch vụ phục vụ độc giả tại Phòng đọc (*Phụ lục VII kèm theo*).

8. Giá dịch vụ giải mật tài liệu lưu trữ (*Phụ lục VIII kèm theo*).

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực lưu trữ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh được quy định tại Điều 1 Quyết định này áp dụng kể từ ngày ký.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 1951/QĐ-UBND ngày 15/3/2023 ban hành đơn giá đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách thuộc lĩnh vực sự nghiệp lưu trữ trên địa bàn tỉnh Long An.

3. Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này; tổng hợp khó khăn, vướng mắc, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khi cần thiết, phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- Cục VT&LTNN;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Các tổ chức CT-XH cấp tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm CB-TH;
- Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT, Âu.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Huỳnh Văn Sơn

Phụ lục I

GIÁ DỊCH VỤ CHỈNH LÝ TÀI LIỆU NỀN GIẤY

(Ban hành kèm theo Quyết định số 15931 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. ĐƠN GIÁ CHỈNH LÝ TÀI LIỆU NỀN GIẤY (HỆ SỐ 1,0)

Đơn vị tính: đồng/mét

STT	Nhóm tài liệu	Hệ số phức tạp	Tài liệu đã lập hồ sơ sơ bộ						Tài liệu rời lẻ					
			Cộng đơn giá	Tiền lương	Tiền máy móc thiết bị	Tiền công cụ dụng cụ	Tiền vật tư, văn phòng phẩm	Tiền tiêu hao năng lượng	Cộng đơn giá	Tiền lương	Tiền máy móc thiết bị	Tiền công cụ dụng cụ	Tiền vật tư, văn phòng phẩm	Tiền tiêu hao năng lượng
A	*B*	*C*	*1=2+3+4+5+6*	*2*	*5*	*4*	*6*	*3*	*7=8+9+10+11+12*	*8*	*11*	*10*	*9*	*12*
I	**Tài liệu hành chính của cơ quan, tổ chức**													
1	Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh	1,0	**8.602.894**	6.825.866	183.462	147.209	1.080.180	366.177	**10.432.451**	8.502.456	223.734	179.523	1.080.180	446.558
2	Hội đồng nhân dân huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện và tương đương	0,9	**7.920.307**	6.143.279	183.462	147.209	1.080.180	366.177	**9.582.205**	7.652.210	223.734	179.523	1.080.180	446.558
3	Sở, ban, ngành và tương đương; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã và tương đương	0,8	**7.237.721**	5.460.693	183.462	147.209	1.080.180	366.177	**8.731.960**	6.801.965	223.734	179.523	1.080.180	446.558
4	Chi cục; Phòng, ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện	0,7	**6.555.134**	4.778.106	183.462	147.209	1.080.180	366.177	**7.881.714**	5.951.719	223.734	179.523	1.080.180	446.558
5	Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, chi cục; Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện	0,6	**5.872.548**	4.095.520	183.462	147.209	1.080.180	366.177	**7.031.469**	5.101.474	223.734	179.523	1.080.180	446.558

II	**Tài liệu chuyên môn nghiệp vụ**													
1	Tài liệu công trình xây dựng													
a	Công trình cấp đặc biệt	0,8	**7.237.721**	5.460.693	183.462	147.209	1.080.180	366.177	**8.731.960**	6.801.965	223.734	179.523	1.080.180	446.558
b	Công trình cấp I	0,7	**6.555.134**	4.778.106	183.462	147.209	1.080.180	366.177	**7.881.714**	5.951.719	223.734	179.523	1.080.180	446.558
c	Công trình cấp II	0,6	**5.872.548**	4.095.520	183.462	147.209	1.080.180	366.177	**7.031.469**	5.101.474	223.734	179.523	1.080.180	446.558
d	Công trình cấp III	0,5	**5.189.961**	3.412.933	183.462	147.209	1.080.180	366.177	**6.181.223**	4.251.228	223.734	179.523	1.080.180	446.558
đ	Công trình cấp IV	0,4	**4.507.374**	2.730.346	183.462	147.209	1.080.180	366.177	**5.330.977**	3.400.982	223.734	179.523	1.080.180	446.558
2	Hồ sơ Bảo hiểm xã hội, vụ án, bệnh án, nhân sự, chương trình đề tài nghiên cứu khoa học…	0,5	**5.189.961**	3.412.933	183.462	147.209	1.080.180	366.177	**6.181.223**	4.251.228	223.734	179.523	1.080.180	446.558
3	Tài liệu nghiệp vụ kế toán, hải quan, kho bạc, ngân hàng,…(sổ sách, chứng từ)	0,4	**4.507.374**	2.730.346	183.462	147.209	1.080.180	366.177	**5.330.977**	3.400.982	223.734	179.523	1.080.180	446.558

B. GIÁ DỊCH VỤ CHỈNH LÝ TÀI LIỆU NỀN GIẤY PHỤC VỤ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU (HỆ SỐ 1,0)

Đơn vị tính: đồng/mét

STT	Nhóm tài liệu	Hệ số phức tạp	Tài liệu đã lập hồ sơ sơ bộ						Tài liệu rời lẻ					
			Cộng đơn giá	Tiền công	Tiền vật tư, văn phòng phẩm	Tiền công cụ dụng cụ	Tiền máy móc thiết bị	Tiền tiêu hao năng lượng	Cộng đơn giá	Tiền công	Tiền vật tư, văn phòng phẩm	Tiền công cụ dụng cụ	Tiền máy móc thiết bị	Tiền tiêu hao năng lượng
A	*B*	*C*	*1=2+3+4+5+6*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=8+9+10+11+12*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
I	**Tài liệu hành chính của cơ quan, tổ chức**													
1	Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh	1,0	**9.547.193**	7.670.570	1.080.180	163.294	211.332	421.817	**11.375.481**	9.347.154	1.080.180	194.398	251.586	502.163

2	Hội đồng nhân dân huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện và tương đương	0,9	**8.780.136**	6.903.513	1.080.180	163.294	211.332	421.817	**10.440.766**	8.412.439	1.080.180	194.398	251.586	502.163
3	Sở, ban, ngành và tương đương; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã và tương đương	0,8	**8.013.079**	6.136.456	1.080.180	163.294	211.332	421.817	**9.506.050**	7.477.723	1.080.180	194.398	251.586	502.163
4	Chi cục; Phòng, ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện	0,7	**7.246.022**	5.369.399	1.080.180	163.294	211.332	421.817	**8.571.335**	6.543.008	1.080.180	194.398	251.586	502.163
5	Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, chi cục; Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện	0,6	**6.478.965**	4.602.342	1.080.180	163.294	211.332	421.817	**7.636.619**	5.608.292	1.080.180	194.398	251.586	502.163
II	**Tài liệu chuyên môn nghiệp vụ**													
1	Tài liệu công trình xây dựng													
a	Công trình cấp đặc biệt	0,8	**8.013.079**	6.136.456	1.080.180	163.294	211.332	421.817	**9.506.050**	7.477.723	1.080.180	194.398	251.586	502.163
b	Công trình cấp I	0,7	**7.246.022**	5.369.399	1.080.180	163.294	211.332	421.817	**8.571.335**	6.543.008	1.080.180	194.398	251.586	502.163
c	Công trình cấp II	0,6	**6.478.965**	4.602.342	1.080.180	163.294	211.332	421.817	**7.636.619**	5.608.292	1.080.180	194.398	251.586	502.163
d	Công trình cấp III	0,5	**5.711.908**	3.835.285	1.080.180	163.294	211.332	421.817	**6.701.904**	4.673.577	1.080.180	194.398	251.586	502.163
đ	Công trình cấp IV	0,4	**4.944.851**	3.068.228	1.080.180	163.294	211.332	421.817	**5.767.189**	3.738.862	1.080.180	194.398	251.586	502.163
2	Hồ sơ Bảo hiểm xã hội, vụ án, bệnh án, nhân sự, chương trình đề tài nghiên cứu khoa học…	0,5	**5.711.908**	3.835.285	1.080.180	163.294	211.332	421.817	**6.701.904**	4.673.577	1.080.180	194.398	251.586	502.163
3	Tài liệu nghiệp vụ kế toán, hải quan, kho bạc, ngân hàng,…(sổ sách, chứng từ)	0,4	**4.944.851**	3.068.228	1.080.180	163.294	211.332	421.817	**5.767.189**	3.738.862	1.080.180	194.398	251.586	502.163

Phụ lục II

GIÁ DỊCH VỤ XỬ LÝ TÀI LIỆU HẾT GIÁ TRỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 15931 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: đồng/mét

STT	Nhóm tài liệu	Đơn giá tiền lương	Đơn giá vật tư, văn phòng phẩm	Đơn giá xử lý tài liệu hết giá trị
A	**B**	**1**	**2**	**3= 1 + 2**
1	Tài liệu hết giá trị bảo quản trong kho	265.206	28.150	293.356
2	Tài liệu hết giá trị loại ra sau chỉnh lý	226.303	28.150	254.453

Phụ lục III

GIÁ DỊCH VỤ TẠO LẬP CƠ SỞ DỮ LIỆU TÀI LIỆU LƯU TRỮ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 15931 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Nhóm tài liệu	Đơn vị tính	Đơn giá tiền lương	Đơn giá vật tư, văn phòng phẩm	Đơn giá số hoá
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3 = 1 + 2*
1	Tạo lập cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ đối với tài liệu chưa biên mục phiếu tin và chưa số hoá	đồng/trang A4	4.994	365	5.359
2	Chuẩn hóa, chuyển đổi và số hóa tài liệu lưu trữ đối với tài liệu đã biên mục phiếu tin và chưa số hóa	đồng/trang A4	4.250	365	4.615
3	Chuẩn hóa và chuyển đổi dữ liệu tài liệu lưu trữ đối với tài liệu đã biên mục phiếu tin và số hóa	đồng/trang A4	3.198	365	3.563
4	Các công việc lập kế hoạch, xây dựng các văn bản, tài liệu hướng dẫn phục vụ cho việc tạo lập CSDL tài liệu lưu trữ của một phông lưu trữ				
	Phông<50m	đồng/phông	15.659.043		15.659.043
	Phông 50 m	đồng/phông	17.961.356		17.961.356
	50m<Phông	đồng/phông	21.732.447		21.732.447
	100m<Phông	đồng/phông	25.862.621		25.862.621
	200m<Phông	đồng/phông	30.356.566		30.356.566
	300m<Phông	đồng/phông	35.205.266		35.205.266

Phụ lục IV

GIÁ DỊCH VỤ VỆ SINH KHO BẢO QUẢN TÀI LIỆU LƯU TRỮ VÀ VỆ SINH TÀI LIỆU LƯU TRỮ NỀN GIẤY

(Ban hành kèm theo Quyết định số 15931/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá tiền lương	Đơn giá vật tư, văn phòng phẩm	Đơn giá
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3 = 1 + 2*
1	Vệ sinh kho tài liệu chuyên dụng (hệ số 1,0)	đồng/m2	41.840	20.646	62.486
2	Vệ sinh kho tài liệu thông thường (hệ số 1,2)	đồng/m2	50.208	24.581	74.789
3	Vệ sinh kho tài liệu tạm (hệ số 1,5)	đồng/m2	62.760	31.028	93.788
4	Vệ sinh tài liệu nền giấy	đồng/mét	672.033	24.493	696.526

Phụ lục V

GIÁ DỊCH VỤ LẬP DANH MỤC TÀI LIỆU HẠN CHẾ SỬ DỤNG CỦA MỘT PHÔNG LƯU TRỮ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 15931 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: đồng/phông

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động	Chi phí vật tư, VPP	Đơn giá sản phẩm
A	*B*	*1*	*2*	*3=1+2*
1	**Lập danh mục tài liệu hạn chế sử dụng của một phông lưu trữ (Hệ số phức tạp 1,0 - HĐND, UBND cấp tỉnh và tương đương)**			
	- Phông dưới 50m (hệ số 0,85)	15.977.731	667.250	**16.644.981**
	- Phông từ 50m - 100m (hệ số 0,9)	16.917.597	706.500	**17.624.097**
	- Phông 100m (hệ số 1,0)	18.797.330	785.000	**19.582.330**
	- Phông từ 100m - 200m (hệ số 1,1)	20.677.063	863.500	**21.540.563**
	- Phông từ 200m - 300m (hệ số 1,2)	22.556.796	942.000	**23.498.796**
	- Phông lớn hơn 300m (hệ số 1,3)	24.436.529	1.020.500	**25.457.029**
2	**Lập danh mục tài liệu hạn chế sử dụng của một phông lưu trữ (Hệ số phức tạp 0,9 - HĐND, UBND cấp huyện và tương đương; Tài liệu xây dựng công trình cơ bản dự án quan trọng quốc gia)**			
	- Phông dưới 50m (hệ số 0,85)	14.379.957	667.250	**15.047.207**
	- Phông từ 50m - 100m (hệ số 0,9)	15.225.837	706.500	**15.932.337**
	- Phông 100m (hệ số 1,0)	16.917.597	785.000	**17.702.597**
	- Phông từ 100m - 200m (hệ số 1,1)	18.609.357	863.500	**19.472.857**
	- Phông từ 200m - 300m (hệ số 1,2)	20.301.116	942.000	**21.243.116**
	- Phông lớn hơn 300m (hệ số 1,3)	21.992.876	1.020.500	**23.013.376**
3	**Lập danh mục tài liệu hạn chế sử dụng của một phông lưu trữ (Hệ số phức tạp 0,8 - Sở, ban ngành và tương đương; Tài liệu xây dựng công trình cơ bản dự án nhóm A)**			
	- Phông dưới 50m (hệ số 0,85)	12.782.184	667.250	**13.449.434**
	- Phông từ 50m - 100m (hệ số 0,9)	13.534.078	706.500	**14.240.578**

	- Phông 100m (hệ số 1,0)	15.037.864	785.000	**15.822.864**
	- Phông từ 100m - 200m (hệ số 1,1)	16.541.650	863.500	**17.405.150**
	- Phông từ 200m - 300m (hệ số 1,2)	18.045.437	942.000	**18.987.437**
	- Phông lớn hơn 300m (hệ số 1,3)	19.549.223	1.020.500	**20.569.723**
4	**Lập danh mục tài liệu hạn chế sử dụng của một phông lưu trữ (Hệ số phức tạp 0,7 - Đơn vị sự nghiệp; Tài liệu xây dựng công trình cơ bản dự án nhóm B, C)**			
	- Phông dưới 50m (hệ số 0,85)	11.184.411	667.250	**11.851.661**
	- Phông từ 50m - 100m (hệ số 0,9)	11.842.318	706.500	**12.548.818**
	- Phông 100m (hệ số 1,0)	13.158.131	785.000	**13.943.131**
	- Phông từ 100m - 200m (hệ số 1,1)	14.473.944	863.500	**15.337.444**
	- Phông từ 200m - 300m (hệ số 1,2)	15.789.757	942.000	**16.731.757**
	- Phông lớn hơn 300m (hệ số 1,3)	17.105.570	1.020.500	**18.126.070**
5	**Lập danh mục tài liệu hạn chế sử dụng của một phông lưu trữ (Hệ số phức tạp 0,6 - Hồ sơ bảo hiểm xã hội, hồ sơ vụ án, hồ sơ nhân sự, hồ sơ chương trình đề tài nghiên cứu khoa học...)**			
	- Phông dưới 50m (hệ số 0,85)	9.586.638	667.250	**10.253.888**
	- Phông từ 50m - 100m (hệ số 0,9)	10.150.558	706.500	**10.857.058**
	- Phông 100m (hệ số 1,0)	11.278.398	785.000	**12.063.398**
	- Phông từ 100m - 200m (hệ số 1,1)	12.406.238	863.500	**13.269.738**
	- Phông từ 200m - 300m (hệ số 1,2)	13.534.078	942.000	**14.476.078**
	- Phông lớn hơn 300m (hệ số 1,3)	14.661.917	1.020.500	**15.682.417**
6	**Lập danh mục tài liệu hạn chế sử dụng của một phông lưu trữ (Hệ số phức tạp 0,5 - Tài liệu nghiệp vụ kế toán, hải quan, kho bạc, ngân hàng...)**			
	- Phông dưới 50m (hệ số 0,85)	7.988.865	667.250	**8.656.115**
	- Phông từ 50m - 100m (hệ số 0,9)	8.458.799	706.500	**9.165.299**

	- Phông 100m (hệ số 1,0)	9.398.665	785.000	**10.183.665**
	- Phông từ 100m - 200m (hệ số 1,1)	10.338.532	863.500	**11.202.032**
	- Phông từ 200m - 300m (hệ số 1,2)	11.278.398	942.000	**12.220.398**
	- Phông lớn hơn 300m (hệ số 1,3)	12.218.265	1.020.500	**13.238.765**

Phụ lục VI

GIÁ DỊCH VỤ BỒI NỀN TÀI LIỆU GIẤY BẰNG PHƯƠNG PHÁP THỦ CÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 15931 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: đồng/tờ tài liệu

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động	Chi phí vật tư, VPP	Đơn giá sản phẩm
A	*B*	*1*	*2*	*3=1+2*
1	**Bồi nền tài liệu lưu trữ 01 mặt**			
-	Khổ A4	11.395	4.647	**16.042**
-	Khổ A5	9.910	2.840	**12.750**
-	Khổ A3	15.107	8.192	**23.299**
-	Khổ A2	22.532	15.465	**37.997**
-	Khổ A1	41.094	29.562	**70.656**
-	Khổ A0	78.219	57.757	**135.976**
2	**Bồi nền tài liệu lưu trữ 02 mặt**			
-	Khổ A4	16.841	41.041	**57.882**
-	Khổ A5	14.267	21.037	**35.304**
-	Khổ A3	23.277	80.980	**104.257**
-	Khổ A2	36.149	161.040	**197.189**
-	Khổ A1	68.328	320.713	**389.041**
-	Khổ A0	132.687	640.058	**772.745**
3	**Bồi nền tài liệu lưu trữ có tình trạng vật lý kém 1 mặt**			
-	Khổ A4	12.283	4.647	**16.930**
-	Khổ A5	10.798	2.840	**13.638**
-	Khổ A3	15.995	8.192	**24.187**

-	Khổ A2	23.420	15.465	**38.885**
-	Khổ A1	41.982	29.562	**71.544**
-	Khổ A0	79.107	57.757	**136.864**
4	**Bồi nền tài liệu lưu trữ có tình trạng vật lý kém 2 mặt**			
-	Khổ A4	17.729	41.041	**58.770**
-	Khổ A5	15.155	21.037	**36.192**
-	Khổ A3	24.165	80.980	**105.145**
-	Khổ A2	37.037	161.040	**198.077**
-	Khổ A1	69.216	320.713	**389.929**
-	Khổ A0	133.575	640.058	**773.633**

Phụ lục VII

GIÁ DỊCH VỤ PHỤC VỤ ĐỘC GIẢ TẠI PHÒNG ĐỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 15931 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá tiền lương	Đơn giá vật tư, văn phòng phẩm	Đơn giá
A	**B**		**1**	**2**	**3 = 1 + 2**
1	Phục vụ độc giả nghiên cứu tại phòng đọc	đồng/hồ sơ	30.285	298	30.583

Phụ lục VIII

GIÁ DỊCH VỤ GIẢI MẬT TÀI LIỆU LƯU TRỮ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 15931 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá tiền lương	Đơn giá vật tư, văn phòng phẩm	Đơn giá
A	**B**		**1**	**2**	**3 = 1 + 2**
1	Giải mật tài liệu lưu trữ được hình thành trước ngày 30/4/1975	đồng/mét	5.933.440	57.000	5.990.440
2	Giải mật tài liệu lưu trữ được hình thành sau ngày 30/4/1975	đồng/mét	5.024.078	57.000	5.081.078